

CÂN BẰNG TỰ DO HÓA PHÁP LÝ VÀ KIỂM SOÁT NHÀ NƯỚC TẠI TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC BẢO DUY¹ - PHẠM MINH CHÂU¹

¹Trường Đại học Luật Hà Nội

Hanoi Law University

Ngày nhận bài: 11/6/2026

Ngày sửa bài: 28/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 16/7/2026

Tóm tắt:

Bài viết phân tích mối quan hệ giữa tự do hóa tài chính và kiểm soát nhà nước (KSNN) trong bối cảnh hình thành và phát triển Trung tâm Tài chính quốc tế (TTTCQT) tại Việt Nam. Trên cơ sở so sánh kinh nghiệm của các quốc gia, bài viết chỉ ra, thành công của các TTTCQT không đồng nghĩa với việc từ bỏ chủ quyền pháp lý quốc gia, mà phụ thuộc vào năng lực xây dựng thể chế và khả năng tạo ra không gian pháp lý đặc thù mà vẫn duy trì quyền kiểm soát của Nhà nước. Từ đó, tác giả đề xuất mô hình pháp lý “tự do hóa pháp lý có kiểm soát” phù hợp với điều kiện pháp lý, chính trị và kinh tế - xã hội của Việt Nam, gợi mở một số khuyến nghị chính sách cho quá trình lập pháp.

Từ khóa: Trung tâm Tài chính quốc tế, kiểm soát nhà nước, chủ quyền pháp lý quốc gia

Balancing legal liberalization and state control in international financial centers: Proposals for Vietnam

Abstract:

This study examines the relationship between financial liberalization and state control in the establishment and development of international financial centers in Vietnam. Drawing on legal analysis, comparative law, and policy research, it reviews institutional models adopted in Singapore, Dubai, and other jurisdictions. The findings show that successful international financial centers do not require states to relinquish national legal sovereignty. Rather, their effectiveness depends on creating a specialized legal environment that offers predictability, procedural flexibility, and international compatibility while preserving state authority over financial stability, public order, and economic security. The study proposes a model of “controlled legal liberalization” suited to Vietnam’s legal, political, and socioeconomic conditions and recommends clearer rules on applicable law, specialized dispute resolution, regulatory autonomy, state supervision, and institutional accountability.

Keywords: international financial centers, state control, national legal sovereignty

1. Đặt vấn đề

Trung tâm tài chính quốc tế được hiểu là một “thành phố” hoặc một “khu vực địa lý cụ thể”, nơi tập trung với mật độ cao các định chế tài chính (ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư), các tổ chức trung gian (công ty kiểm toán, luật, xếp hạng tín nhiệm) và các sàn giao dịch (chứng khoán, hàng hóa, phái sinh) (Nguyễn Đình Trung, 2025). Ở góc độ pháp lý - thể chế, TTTCQT được xem là nơi “mang lại những lợi ích vượt trội cho nền kinh tế thế giới bằng cách cung cấp một hệ thống pháp luật về các loại hình doanh nghiệp sáng tạo, giúp giảm chi phí giao dịch cho các nhà đầu tư trên toàn cầu”. Dưới góc độ kinh tế - tài chính truyền thống, TTTCQT lại được hiểu là “nơi tập trung dày đặc nhiều loại hình doanh nghiệp và giao dịch tài chính quốc tế khác nhau” (Mai Lê Trà My và cộng sự, 2026).

Ngày 28/12/2025, Việt Nam chính thức ban hành Nghị định số 323/2025/NĐ-CP, đặt nền móng pháp lý cho việc thành lập TTTCQT tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng (Thanh Nguyên, 2025). Đây là quyết định mang tính bước ngoặt, phản ánh tham vọng của Việt Nam trong việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi tài chính toàn cầu, thu hút dòng vốn nước ngoài và nâng cao vị thế kinh tế trong khu vực. Song, Việt Nam cần đối diện với một bài toán thể chế phức tạp mà nhiều quốc gia đang phát triển từng gặp phải: làm thế nào để mở cửa đủ rộng để thu hút đầu tư nhưng đồng thời vẫn giữ vững chủ quyền pháp lý và quyền kiểm soát của Nhà nước? (Hutchinson, T. & Duncan, N., 2012)

Về lý luận, chủ đề này đặt ra câu hỏi cốt lõi: liệu tự do hóa pháp lý và KSNN có thực sự mâu thuẫn nhau, hay có thể được thiết kế để bổ trợ lẫn nhau trong khuôn khổ một trung tâm tài chính đặc thù? Về thực tiễn, câu trả lời cho câu hỏi này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình lập pháp, thiết kế thể chế và lựa chọn mô hình quản trị mà Việt Nam đang phải đối mặt ngay trong giai đoạn hiện nay. Xuất phát từ bối cảnh đó, bài viết tập trung giải quyết 3 nội dung chính: thứ nhất, đặt ra các vấn đề chung và làm rõ mối quan hệ giữa tự do hóa pháp lý và chủ quyền quốc gia; thứ hai, đưa ra góc nhìn tổng quan về TTTCQT tại Việt Nam; thứ ba, phân tích so sánh kinh nghiệm xây dựng TTTCQT tại các quốc gia và đề xuất định hướng mô hình “tự do hóa có kiểm soát” phù hợp với điều kiện pháp lý - chính trị đặc thù của Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đặt ra, bài viết sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý đặc thù, bảo đảm tính hệ thống và toàn diện trong phân tích.

Thứ nhất, phương pháp nghiên cứu pháp lý được vận dụng để phân tích các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến thị trường tài chính, đầu tư nước ngoài và quản lý ngoại hối (Hutchinson, T. & Duncan, N., 2012). Phương pháp này cho phép nhận diện những khoảng trống pháp lý và mâu thuẫn nội tại trong khung pháp lý hiện hữu, từ đó xác định những rào cản pháp lý cốt yếu trong lộ trình xây dựng TTTCQT.

Thứ hai, phương pháp so sánh pháp luật được áp dụng để nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp và thực tiễn vận hành của các TTTCQT tiêu biểu trên thế giới, bao gồm Singapore, Dubai (Huang và cộng sự, 2024). Thông qua so sánh mô hình pháp lý, bài viết rút ra những bài học có giá trị tham chiếu cho Việt Nam.

Thứ ba, phương pháp nghiên cứu chính sách được sử dụng để đánh giá tính khả thi và mức độ tương thích của các phương án chính sách đề xuất trong bối cảnh thể chế và kinh tế - chính trị đặc thù của Việt Nam, đồng thời xem xét sự tương thích với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết (Nguyen Van Quan & Vu Thanh Cu, 2023). Việc lựa chọn các trường hợp nghiên cứu dựa trên tiêu chí đa dạng về mô hình quản trị từ truyền thống pháp luật common law đến civil law nhằm đảm bảo tính đại diện và khả năng so sánh

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Những vấn đề chung về tự do hóa pháp lý và kiểm soát Nhà nước tại các Trung tâm tài chính quốc tế

Khi một quốc gia quyết định thành lập một TTTCQT, đây không chỉ là một quyết định đơn thuần mang tính chất kinh tế mà còn là một lựa chọn mang tính chiến lược sâu sắc, chi phối mạnh mẽ vào các trụ cột về tài chính, kinh tế quốc dân, đặc biệt là pháp lý và chủ quyền quốc gia. Câu hỏi đặt ra không dừng lại ở việc “Xây dựng TTTCQT ở đâu? Quy mô ra sao?” mà quan trọng hơn là: Nhà nước sẵn sàng “nhường” lại bao nhiêu quyền kiểm soát pháp lý để đổi lấy môi trường đầu tư tài chính bền vững, minh bạch, hiệu quả cùng với dòng vốn khổng lồ từ khắp nơi trên thế giới đổ về (Saumier, G., 2022)?

Thuật ngữ “Tự do hóa pháp lý” khi đặt trong bối cảnh các trung tâm tài chính quốc tế được hiểu là quá trình một quốc gia chủ động nói lỏng hoặc dỡ bỏ các rào cản pháp lý vốn được thiết kế cho nhu cầu quản trị nội địa, nhằm tạo ra một môi trường pháp lý phù hợp hơn với các chuẩn mực và thông lệ thương mại quốc tế. Đây không phải là sự từ bỏ pháp luật, mà là sự thay thế có chọn lọc khi thay những quy tắc mang tính kiểm soát hành chính bằng những quy tắc mang tính thị trường; thay cơ chế giải quyết tranh chấp (GQTC) phụ thuộc vào hệ thống tư pháp quốc gia bằng các cơ chế mang tính chất độc lập, trung lập hơn; thay sự áp đặt của pháp luật nội địa bằng sự tự do lựa chọn luật áp dụng của các bên. Thực tiễn áp dụng các mô hình TTTCQT trên thế giới cho thấy tự do hóa pháp lý tại các TTTCQT thường biểu hiện qua 3 tầng lớp (Chaisse, J. & Dimitropoulos, G., 2021).

Tầng thứ nhất là tự do hóa về nguồn luật: cho phép các bên lựa chọn luật nước ngoài điều chỉnh hợp đồng, công nhận và áp dụng các tập quán thương mại quốc tế, chuyển ghép hệ thống pháp luật nước ngoài vào vận hành trong khu vực đặc thù.

Tầng thứ hai là tự do hóa về cơ chế GQTC: thiết lập tòa án thương mại chuyên biệt hoạt động độc lập với hệ thống tư pháp thông thường, xây dựng trung tâm trọng tài quốc tế với thủ tục linh hoạt, cho phép các bên từ bỏ một số quyền tố tụng mà pháp luật quốc gia thông thường không cho phép (Dimitropoulos, G., 2021).

Tầng thứ ba là tự do hóa về điều kiện gia nhập và vận hành: nói lỏng các quy định về sở hữu nước ngoài, dịch chuyển vốn, thành lập tổ chức tài chính và các nghĩa vụ tuân thủ so với phần còn lại của nền kinh tế. Mục tiêu cuối cùng của tự do hóa pháp lý là tạo ra tính dự đoán và tính trung lập (Bismuth, R., 2010).

Mặt khác, thuật ngữ “kiểm soát Nhà nước” lại mang tính đối lập sâu sắc với “tự do hóa pháp lý”, bởi thuật ngữ này được hiểu là việc Nhà nước định hình khuôn khổ, thiết lập giới hạn và can thiệp khi cần thiết để bảo vệ các lợi ích vượt ra ngoài phạm vi của từng giao dịch hay tranh chấp cụ thể như ổn định tài chính quốc gia, trật tự công, an ninh kinh tế và sự vận hành toàn vẹn của hệ thống pháp luật quốc gia cùng các nguyên tắc cơ bản (Dimitropoulos G., 2020). Việc KSNN thể hiện qua nhiều hình thức với mức độ rõ ràng khác nhau. Ở hình thức trực tiếp và chính thức, Nhà nước kiểm soát thông qua việc giữ quyền bổ nhiệm nhân sự cấp cao của các cơ quan quản lý và tư pháp trong khu vực, quy định lĩnh vực mà pháp luật quốc gia có hiệu lực và duy trì quyền giám sát, thanh tra đối với các tổ chức tài chính hoạt động trong khu vực. Ở hình thức gián tiếp, KSNN thể hiện qua việc giữ thẩm quyền lập pháp và qua các cơ chế giám sát tài chính vĩ mô không nằm trong khuôn khổ của khu vực đặc thù.

Mặc dù 2 khái niệm trên mang tính đối lập và mâu thuẫn nhau, nhưng khi được đặt trong bối cảnh hình thành TTTCQT, tự do hóa pháp lý và KSNN không triệt tiêu nhau mà cùng định nghĩa nhau: ranh giới của tự do hóa chỉ có thể được xác định bởi những gì Nhà nước quyết định giữ lại; ngược lại, phạm vi kiểm soát có ý nghĩa chỉ khi tồn tại một không gian tự do thực sự bên ngoài nó (Cai, C., 2023; Dimitropoulos,

G., 2009). Một khu vực mà nhà nước kiểm soát tất cả thực chất không phải là TTTCQT; một khu vực mà nhà nước không kiểm soát gì thực chất không thể tồn tại trong biên giới của bất kỳ quốc gia có chủ quyền nào (Nylund, A., 2024).

3.2. Phân loại Trung tâm Tài chính quốc tế trên thế giới theo mức độ tự chủ pháp lý

Thực tiễn cho thấy, các TTTCQT hiện nay được hình thành và phát triển theo đa dạng mô hình thể chế, nhưng có thể nhận diện hai loại mô hình (Gu, W. & Tam, J., 2022):

Thứ nhất, các mô hình tự do hóa pháp lý triệt để, tiêu biểu là Trung tâm Tài chính Quốc tế Dubai (DIFC), Thị trường Tài chính Toàn cầu Abu Dhabi (ADGM) tại UAE. Điểm chung nổi bật của nhóm này là quyết định cấy ghép hệ thống thông luật Anh vào khu vực đặc thù thay vì chỉ điều chỉnh một số thủ tục hay quy định cụ thể. Tòa án tại DIFC và ADGM hoạt động theo thủ tục tố tụng của Anh, viện dẫn án lệ từ Anh, Singapore và các hệ thống thông luật khác, bổ nhiệm các thẩm phán có kinh nghiệm quốc tế, đa số mang quốc tịch nước ngoài nhằm bảo đảm tính độc lập, minh bạch (Bantekas, I., 2023; Heikal, S., 2025; Huang và cộng sự, 2025). Mô hình này tạo ra môi trường pháp lý có tính dự đoán cao và gần gũi với thông lệ quốc tế, thu hút mạnh mẽ các tổ chức tài chính và nhà đầu tư toàn cầu. Tuy nhiên, sự tồn tại song song của hai hệ thống pháp luật trong cùng một lãnh thổ quốc gia tất yếu dẫn đến xung đột thẩm quyền, đòi hỏi cần có sự tham gia của các cơ chế GQTC đặc biệt (Cai, C., 2023).

Thứ hai, các mô hình tự do hóa có kiểm soát chặt, chủ yếu tại các quốc gia châu Á theo civil law, nơi nhà nước có truyền thống giám sát kinh tế mạnh mẽ (Anthea Roberts, 2021). Trong nhóm này, hệ thống pháp luật quốc gia về cơ bản được giữ nguyên; được tự do hóa chủ yếu là các quy định thủ tục, điều kiện gia nhập thị trường và một số ưu đãi về thuế hay ngoại hối (Bookman, P.K. & Erie, M.S., 2021). Cơ quan GQTC mặc dù có thể được trao thêm thẩm quyền chuyên biệt nhưng vẫn nằm trong hệ thống tư pháp quốc gia, chịu sự giám sát và kiểm soát của các cơ quan nhà nước. Ưu điểm của mô hình này là bảo toàn được tính thống nhất của hệ thống pháp luật và hạn chế rủi ro xung đột thẩm quyền; nhược điểm là mức độ hấp dẫn với nhà đầu tư quốc tế thường thấp hơn do tính dự đoán và độc lập của cơ chế GQTC chưa đạt được sự tin tưởng tương đương với các mô hình tự do hóa triệt để.

Sự phân chia này không mang tính tuyệt đối và có xu hướng dịch chuyển theo thời gian (Nylund, A., 2024). Thực tiễn cho thấy nhiều quốc gia sau giai đoạn khởi đầu với mô hình kiểm soát chặt chẽ, dần điều chỉnh theo hướng trao thêm tự chủ pháp lý cho khu vực đặc thù khi tích lũy đủ kinh nghiệm thể chế và niềm tin chính trị (Moberg L., 2015). Ngược lại, một số mô hình tự do hóa triệt để cũng trải qua quá trình nhà nước dần lấy lại một phần kiểm soát theo những cách tinh tế hơn, không chính thức hơn. Điều này cho thấy, mâu thuẫn giữa tự do hóa và kiểm soát không phải là một bài toán được giải một lần dứt khoát mà là quá trình thương lượng thể chế liên tục giữa nhà nước và các chủ thể tham gia thị trường.

3.3. Một số vấn đề về Trung tâm Tài chính Quốc tế tại Việt Nam

VIFC được định hướng trở thành một khu vực pháp lý đặc thù, nơi các chuẩn mực tài chính và thương mại quốc tế được áp dụng một cách linh hoạt hơn so với khuôn khổ pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, đặt trong tương quan so sánh với các mô hình trung tâm tài chính quốc tế đã định hình và vận hành ổn định trên thế giới, thiết kế thể chế hiện tại của VIFC bộc lộ một số vấn đề pháp lý cần được nhìn nhận và phân tích.

Thứ nhất, vị trí của VIFC trong cấu trúc hệ thống pháp luật quốc gia. Không giống với các mô hình như DIFC hay ADGM, vốn được thiết lập như những khu vực tài phán hoàn toàn tách biệt với hệ thống tư pháp quốc gia và vận hành theo hệ thống thông luật Anh, VIFC về bản chất vẫn được cấu trúc bên trong hệ thống dân luật Việt Nam. Tòa án chuyên biệt được thành lập theo Luật số 150/2025/QH15 là một bộ phận thuộc hệ thống tư pháp Việt Nam và không có địa vị pháp lý độc lập (Nguyễn Thị Hải Châu, 2026). Mặc

dù các thủ tục tố tụng được quốc tế hóa và quy định cho phép xét xử bằng tiếng Anh, thiết chế GQTC này vẫn chưa tạo dựng mức độ độc lập tư pháp thực chất (Lê Hồng Hạnh, 2026).

Thứ hai, sự thiếu rõ ràng trong việc xác định luật áp dụng và cơ chế giải quyết xung đột pháp luật. Mặc dù khung pháp lý VIFC thừa nhận khả năng các bên lựa chọn luật nước ngoài điều chỉnh quan hệ hợp đồng trong những trường hợp nhất định, ranh giới giữa những quan hệ được phép chọn luật và những quan hệ vẫn chịu sự điều chỉnh bắt buộc của pháp luật Việt Nam chưa được xác lập một cách minh thị, có hệ thống. Khoảng trống quy phạm này tạo ra vùng bất định pháp lý, làm tăng chi phí giao dịch và giảm tính dự đoán của kết quả pháp lý. Đây là 2 yếu tố đã được chứng minh là có tác động trực tiếp và đáng kể đến quyết định của nhà đầu tư trong việc lựa chọn địa điểm GQTC thông qua thực tiễn vận hành của DIFC (Phạm Linh, 2025).

Thứ ba, liên quan đến khả năng tin cậy của cam kết Nhà nước trong dài hạn. Khung pháp lý của VIFC hiện được xác lập thông qua Nghị quyết và Nghị định - những văn bản quy phạm pháp luật có thể được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo quy trình lập pháp thông thường mà không đòi hỏi bất kỳ điều kiện đặc thù nào về mặt thủ tục. Trong khi các quyết định đầu tư tài chính quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng, thông thường được xây dựng trên cơ sở tầm nhìn mười đến 20 năm. Sự bất tương xứng giữa tính ổn định dài hạn mà nhà đầu tư đòi hỏi và tính linh hoạt ngắn hạn mà khung pháp lý hiện tại cho phép là một thách thức thể chế có tính cơ cấu, không thể được giải quyết đơn thuần bằng các cam kết chính sách hay tuyên bố ý chí chính trị mà đòi hỏi những cơ chế pháp lý ràng buộc có tính bền vững cao hơn.

4. Một số giải pháp đề xuất

Từ những phân tích trên, có thể nhận định Việt Nam không nên, và trên thực tế cũng không thể sao chép nguyên vẹn bất kỳ mô hình TTTCQT nào đã tồn tại. Điều mà Việt Nam cần là lựa chọn con đường không tự do hóa triệt để như DIFC, cũng không giữ nguyên kiểm soát toàn diện theo kiểu truyền thống, mà là xây dựng một mô hình tự do hóa được thiết kế có chủ đích, theo lộ trình, với ranh giới rõ ràng và cơ chế giám sát minh bạch, hiệu quả. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển của quốc gia nói chung và tại các TTTCQT của Việt Nam nói riêng, các nhà lập pháp cần tìm kiếm, tham khảo và chất lọc những bài học kinh nghiệm từ các TTTCQT khác trên toàn cầu, sáng tạo và áp dụng linh hoạt vào thực tiễn đất nước.

Thứ nhất, về củng cố mức độ tin cậy của cam kết thể chế. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, yếu tố quyết định sự thành công của một TTTCQT nằm ở mức độ tin tưởng của cộng đồng nhà đầu tư rằng các cam kết đó sẽ được duy trì ổn định theo thời gian. Trong bối cảnh toàn bộ khung pháp lý của VIFC hiện được xác lập thông qua Nghị định, Việt Nam cần nghiên cứu xây dựng cơ chế bảo vệ tính ổn định của khung pháp lý đặc thù này bởi những văn bản này có thể dễ dàng sửa đổi trong quá trình lập pháp. Cụ thể, có thể cân nhắc quy định yêu cầu tỷ lệ đồng thuận đặc biệt tại Quốc hội khi sửa đổi các điều khoản cốt lõi hoặc thiết lập cơ chế tham vấn bắt buộc với cộng đồng nhà đầu tư quốc tế trước khi ban hành bất kỳ thay đổi chính sách nào có tác động đáng kể đến môi trường pháp lý của VIFC.

Thứ hai, về xây dựng cơ chế GQTC nếu xuất hiện xung đột thẩm quyền. Điểm dễ tổn thương nhất của các mô hình TTTCQT là ranh giới thẩm quyền giữa tòa án chuyên biệt và hệ thống tư pháp quốc gia bên ngoài. Việt Nam cần sớm ban hành bộ quy tắc xung đột thẩm quyền minh thị, xác định rõ phạm vi thẩm quyền độc quyền của Tòa chuyên biệt VIFC, các trường hợp thẩm quyền song song và cơ chế phân giải khi phát sinh mâu thuẫn giữa các cơ quan tài phán. Sự chủ động giải quyết vấn đề này từ sớm sẽ tránh được những tổn thất uy tín khó khắc phục mà nhiều mô hình TTTCQT khác đã phải trải qua.

Thứ ba, về tiếp nhận án lệ và luật nước ngoài theo lộ trình có kiểm soát. Việt Nam không cần và thực tế không thể chuyển ghép nguyên hệ thống thông luật Anh vào VIFC. Tuy nhiên, cần thiết lập cơ chế cho phép Tòa chuyên biệt VIFC chính thức viện dẫn án lệ từ các hệ thống pháp luật uy tín ở cấp độ thuyết phục, đặc biệt trong các lĩnh vực pháp lý chuyên sâu mà thực tiễn xét xử trong nước còn hạn chế như tài chính phái sinh, tín dụng có cấu trúc và quản trị rủi ro ngân hàng. Nếu được luật hóa rõ ràng thay vì để phát triển tự phát, cơ chế tiếp nhận này sẽ vừa nâng cao tính dự đoán của kết quả tố tụng, vừa bảo toàn quyền kiểm soát của nhà nước trong việc xác định phạm vi áp dụng.

Thứ tư, về phân tách hai tầng KSNN. Việt Nam cần xây dựng kiến trúc thể chế tường minh hóa ranh giới giữa kiểm soát ở tầng giám sát an toàn hệ thống một cách chính đáng và cần thiết, với sự can thiệp vào quá trình tố tụng cá biệt, vốn là yếu tố mà cộng đồng nhà đầu tư quốc tế coi là rủi ro không thể chấp nhận. Nhà nước cần cam kết bằng cơ chế pháp lý ràng buộc rằng tính độc lập tư pháp của Tòa chuyên biệt và Trung tâm Trọng tài Quốc tế VIFC được bảo đảm không chỉ trên văn bản mà trong thực tiễn vận hành.

5. Kết luận

Kinh nghiệm so sánh từ DIFC, ADGM và các mô hình trung tâm tài chính quốc tế khác cho thấy, không tồn tại một công thức tối ưu có thể áp dụng phổ quát; thành công hay thất bại của mỗi mô hình xét đến cùng phụ thuộc vào tính nhất quán và khả tín trong việc thực thi các cam kết thể chế theo thời gian. Đối với Việt Nam, con đường phù hợp nhất không phải là tham khảo và vận dụng hoàn toàn từ kinh nghiệm quốc tế mà là xây dựng một mô hình tự do hóa gắn liền với sự phát triển quốc gia, từng bước, có lộ trình và được điều chỉnh bởi những cơ chế pháp lý đủ sức tạo dựng niềm tin dài hạn từ cộng đồng nhà đầu tư quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Lê Hồng Hạnh (2026), Trung tâm tài chính quốc tế tại TP Hồ Chí Minh: Thiết chế tài chính định hình xu hướng phát triển thị trường tài chính Việt Nam trong Kỷ nguyên mới, Báo Pháp luật Việt Nam, truy cập ngày 13/6/2026, từ: <https://baophapluat.vn/trung-tam-tai-chinh-quoc-te-tai-tp-ho-chi-minh-thiet-che-tai-chinh-dinh-hinh-xu-huong-phat-trien-thi-truong-tai-chinh-viet-nam-trong-ky-nguyen-moi.html>

Nguyễn Đình Trung (2025), Xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách, Tạp chí Ngân hàng, truy cập ngày 3/6/2026, từ: <https://tapchinganhang.gov.vn/xay-dung-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-tai-viet-nam-kinh-nghiem-quoc-te-va-ham-y-chinh-sach-16745.html>

Nguyễn Thị Hải Châu (2026), Luật Tòa án chuyên biệt tại trung tâm tài chính quốc tế - Thiết chế tư pháp đặc thù trong tiến trình hội nhập, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, Tạp chí Tòa án Nhân dân điện tử, truy cập ngày 13/6/2026, từ: <https://tapchitoaan.vn/luat-toa-an-chuyen-biet-tai-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-%C2%A0thiet-che-tu-phap-dac-thu-trong-tien-trinh-hoi-nhap-dap-ung-yeu-cau-cai-cach-tu-phap14793.html>

Nguyễn Thiên Trang, Mai Lê Trà My & Hoàng Nguyễn Bảo Nhi (2026), Khung pháp lý về Trung tâm Tài chính Quốc tế - Kinh nghiệm pháp luật nước ngoài và bài học cho Việt Nam, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, truy cập ngày 2/6/2026, từ: <https://lsvn.vn/khung-phap-ly-ve-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-kinh-nghiem-phap-luat-nuoc-ngoai-va-bai-hoc-cho-viet-nam-a168616.html>

Phạm Linh (2025), Phát triển Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Tạp chí Ngân hàng, truy cập ngày 13/6/2026, từ: <https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-tai-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te-16841.html>

Thanh Nguyên (2025), Chính thức công bố thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng, truy cập ngày 16/5/2026, từ: <https://danang.gov.vn/vi/web/dng/w/chinh-thuc-cong-bo-thanh-lap-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-tai-viet-nam>

- Adaeze Agatha Aniodoh (2025), Foreign Direct Investment and International Law Liberalization and Economic Sovereignty, Routledge Taylor and Francis Group, New York, tr. 142-156.
- Anthea Roberts (2021), Introduction to the Symposium on Global Labs of International Commercial Dispute Resolution, American Journal of International Law, Số 115, tr. 1-4.
- Bantekas, I. (2023), The Abu Dhabi Global Market and Its Transplant of English Private Law, The Chinese Journal of Comparative Law, Số 2, tr. 1-20.
- Bismuth, R. (2010), Financial Sector Regulation and Financial Services Liberalization at the Crossroads: The Relevance of International Financial Standards in WTO Law, Journal of World Trade, Số 2, tr. 489-514.
- Cai, C. (2023), Navigating Judicial Conflict amidst Jurisdictional Expansion: Common Law Commercial Courts in Arab Civil Law Countries, The Chinese Journal of Comparative Law, Số 2, tr. 1-26.
- Chaisse, J. & Dimitropoulos, G. (2021), Special Economic Zones in International Economic Law: Towards Unilateral Economic Law, Journal of International Economic Law, Số 2, tr. 229-257.
- Dimitropoulos, G. (2009), The Legal Autonomy of the Dubai International Financial Centre: A Scalable Strategy for Global Free-Market Reforms, Economic Affairs, Số 2, tr. 36-41.
- Dimitropoulos, G. (2020), National Sovereignty and International Investment Law: Sovereignty Reassertion and Prospects of Reform, Journal of World Investment & Trade, Số 1, tr. 71-92.
- Dimitropoulos, G. (2021), International Commercial Courts in the 'Modern Law of Nature': Adjudicatory Unilateralism in Special Economic Zones, Journal of International Economic Law, Số 2, tr. 361-379.
- Gu, W. & Tam, J. (2022), The Global Rise of International Commercial Courts: Typology and Power Dynamics, Chicago Journal of International Law, Số 2, tr. 443-492.
- Heikal, S. (2025), Financial Free Zones and Legal Autonomy: A Study of ADGMC and DIFCC, Advances in Social Sciences Research Journal, Số 5, tr. 170-185.
- Huang et al. (2025), The rise of distinct “common law” financial zones in Islamic countries, Arizona Journal of International & Comparative Law, Số 1, tr. 100-143.
- Hutchinson, T. & Duncan, N. (2012), Defining and Describing What We Do: Doctrinal Legal Research, Deakin Law Review, Số 1, tr. 83-119
- Moberg, L. (2015), The Political Economy of Special Economic Zones, Journal of Institutional Economics, Số 1, tr. 167-190.
- Nguyen Van Quan & Vu Thanh Cu (2023), Legal Transplant in Vietnam, VNU Journal of Science: Legal Studies, Số 2, tr. 37-47
- Nylund, A. (2024), New International Commercial Courts: A Delocalized Approach, Journal of International Dispute Settlement, Số 1, tr. 54-72.
- Saumier, G. (2022), Rise of the International Commercial Court: A Threat to the Rule of Law, Journal of International Dispute Settlement, Số 3, tr. 413.